

TTĐT(2)

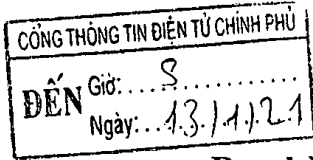
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /2021/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2021



QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, được sử dụng thống nhất trong hoạt động thống kê nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Quyết định này là cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thống kê xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ theo quy định của Luật Thống kê 2015.

Điều 3. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục và Nội dung của Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục và Nội dung danh mục Dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

1. Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm 5 cấp (Phụ lục I):

- Ngành cấp 1 gồm 12 dịch vụ được mã hóa bằng 2 chữ số từ 01 đến 12;
- Ngành cấp 2 gồm 45 dịch vụ được mã hóa bằng 4 chữ số theo dịch vụ cấp 1 tương ứng;
- Ngành cấp 3 gồm 95 dịch vụ được mã hóa bằng 5 chữ số theo dịch vụ cấp 2 tương ứng;
- Ngành cấp 4 gồm 136 dịch vụ được mã hóa bằng 6 chữ số theo dịch vụ cấp 3 tương ứng;
- Ngành cấp 5 gồm 168 dịch vụ được mã hóa bằng 7 chữ số theo dịch vụ cấp 4 tương ứng.

2. Nội dung Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam giải thích rõ những dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu gồm khái niệm, nhận dạng các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ, dịch vụ thuộc phạm vi, không thuộc phạm vi thống kê dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu (Phụ lục II).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2021

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). 410





Phụ lục I

DANH MỤC DỊCH VỤ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg
ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ
01					Dịch vụ gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
	0101	01010	010100	0101000	Dịch vụ gia công hàng dệt may
	0102	01020	010200	0102000	Dịch vụ gia công hàng giày dép
	0103	01030	010300	0103000	Dịch vụ gia công hàng điện tử dân dụng, máy vi tính và linh kiện, phụ kiện, phụ tùng
	0104	01040	010400	0104000	Dịch vụ gia công hàng điện thoại và linh kiện, phụ kiện, phụ tùng
	0109	01090	010900	0109000	Dịch vụ gia công hàng hóa khác
02					Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác
	0201	02010	020100	0201000	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng
	0202	02020	020200	0202000	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
	0203	02030	020300	0203000	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác
	0209	02090	020900	0209000	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác
03					Dịch vụ vận tải
	0301				Dịch vụ vận tải biển
		03011	030110	0301100	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển
		03012	030120	0301200	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển
		03013			Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển
			030131	0301310	Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
			030132	0301320	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển
			030133	0301330	Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa
			030134	0301340	Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển
			030135	0301350	Dịch vụ vệ sinh tàu biển

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ
			030136	0301360	Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển
			030137	0301370	Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển
			030139	0301390	Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác
	0302				Dịch vụ vận tải hàng không
		03021	030210	0302100	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không
		03022	030220	0302200	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không
		03023			Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không
			030231	0302310	Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
			030232	0302320	Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay
			030239	0302390	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không
	0303				Dịch vụ vận tải đa phương thức
		03031	030310	0303100	Dịch vụ vận tải hành khách đa phương thức
		03032	030320	0303200	Dịch vụ vận tải hàng hóa đa phương thức
		03033	030330	0303300	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đa phương thức
	0304	03040	030400	0304000	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát
	0305	03050	030500	0305000	Dịch vụ vận tải vũ trụ
	0306				Dịch vụ vận tải đường sắt
		03061	030610	0306100	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt
		03062	030620	0306200	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sắt
		03063			Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường sắt
			030631	0306310	Dịch vụ kéo đẩy xe toa, đầu máy
			030639	0306390	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường sắt khác
	0307				Dịch vụ vận tải đường bộ
		03071	030710	0307100	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường bộ
		03072			Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
			030721	0307210	Dịch vụ vận tải hàng quá cảnh
			030729	0307290	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác
		03073	030730	0307300	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường bộ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ
	0308				Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa
		03081	030810	0308100	Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa
		03082	030820	0308200	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
		03083			Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường thủy nội địa
			030831	0308310	Dịch vụ kéo đẩy tàu thuyền
			030839	0308390	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan khác đến vận tải đường thủy nội địa
	0309	03090	030900	0309000	Dịch vụ vận tải đường ống
	0310	03100	031000	0310000	Dịch vụ truyền tải điện
	0311				Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu
		03111	031110	0311100	Dịch vụ bốc xếp hàng hoá
		03112	031120	0311200	Dịch vụ kho bãi
		03113	031130	0311300	Dịch vụ lưu kho và phân phối hàng hoá
		03114	031140	0311400	Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp
		03119	031190	0311900	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác
04					Dịch vụ du lịch và dịch vụ đi lại khác
	0401				Dịch vụ du lịch
		04011			Dịch vụ du lịch liên quan đến công việc
			040111		Chỉ tiêu của lao động thời vụ và lao động vùng biên giới, ngắn hạn
				0401111	Chỉ tiêu mua hàng hóa
				0401112	Chỉ tiêu dịch vụ vận tải trong nội địa nước đến
				0401113	Chỉ tiêu dịch vụ lưu trú
				0401114	Chỉ tiêu dịch vụ ăn uống
				0401119	Chỉ tiêu dịch vụ khác
			040119		Chỉ tiêu của khách du lịch liên quan đến công việc khác
				0401191	Chỉ tiêu mua hàng hóa
				0401192	Chỉ tiêu dịch vụ vận tải trong nội địa nước đến
				0401193	Chỉ tiêu dịch vụ lưu trú
				0401194	Chỉ tiêu dịch vụ ăn uống
				0401199	Chỉ tiêu dịch vụ khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ
		04012			Dịch vụ du lịch vì mục đích cá nhân
			040121		Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích khám, chữa bệnh
				0401211	Chi tiêu mua hàng hóa
				0401212	Chi tiêu dịch vụ vận tải trong nội địa nước đến
				0401213	Chi tiêu dịch vụ lưu trú
				0401214	Chi tiêu dịch vụ ăn uống
				0401219	Chi tiêu dịch vụ khác
			040122		Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích học tập
				0401221	Chi tiêu mua hàng hóa
				0401222	Chi tiêu dịch vụ vận tải trong nội địa nước đến
				0401223	Chi tiêu dịch vụ lưu trú
				0401224	Chi tiêu dịch vụ ăn uống
				0401229	Chi tiêu dịch vụ khác
			040129		Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích cá nhân khác
				0401291	Chi tiêu mua hàng hóa
				0401292	Chi tiêu dịch vụ vận tải trong nội địa nước đến
				0401293	Chi tiêu dịch vụ lưu trú
				0401294	Chi tiêu dịch vụ ăn uống
				0401299	Chi tiêu dịch vụ khác
	0409				Dịch vụ đi lại khác
		04091	040910	0409100	Chi tiêu của khách đi lại vì mục đích khám, chữa bệnh
		04092	040920	0409200	Chi tiêu của khách đi lại vì mục đích học tập
		04099	040990	0409900	Chi tiêu của khách đi lại vì mục đích cá nhân khác
05					Dịch vụ xây dựng
	0501				Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài
		05011	050110	0501100	Dịch vụ xây dựng nhà, kể cả chung cư
		05012	050120	0501200	Dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
		05019	050190	0501900	Dịch vụ phá dỡ, lắp đặt, hoàn thiện và dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ
	0502				Dịch vụ xây dựng trong nước
		05021	050210	0502100	Dịch vụ xây dựng nhà
		05022	050220	0502200	Dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
		05029	050290	0502900	Dịch vụ phá dỡ, lắp đặt, hoàn thiện và dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác
06					Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí
	0601				Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp
		06011	060110	0601100	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ
		06012	060120	0601200	Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu
		06019			Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác
			060191	0601910	Dịch vụ bảo hiểm tai nạn và y tế
			060192	0601920	Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện vận tải khác
			060193	0601930	Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác
			060199	0601990	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác
	0602				Dịch vụ tái bảo hiểm
		06021	060210	0602100	Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ
		06022	060220	0602200	Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ
	0603	06030	060300	0603000	Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm
	0604				Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn
		06041	060410	0604100	Dịch vụ hưu trí
		06042	060420	0604200	Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn
07					Dịch vụ tài chính
	0701				Dịch vụ tài chính tính phí trực tiếp và dịch vụ tài chính khác
		07011	070110	0701100	Dịch vụ thanh toán
		07012	070120	0701200	Dịch vụ bảo lãnh
		07013	070130	0701300	Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư
		07014	070140	0701400	Dịch vụ tư vấn tài chính
		07019	070190	0701900	Dịch vụ tài chính khác
	0702	07020	070200	0702000	Dịch vụ trung gian tài chính đo lường gián tiếp (FISIM)
08					Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ
	0801	08010	080100	0801000	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ
	0802	08020	080200	0802000	Phí cấp phép sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển
	0803	08030	080300	0803000	Phí cấp phép phần mềm máy tính
	0804				Phí cấp phép sản phẩm nghe nhìn và sản phẩm liên quan
		08041	080410	0804100	Phí cấp phép sản phẩm nghe nhìn
		08049	080490	0804900	Phí cấp phép các sản phẩm khác
09					Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông
	0901				Dịch vụ viễn thông
		09011	090110	0901100	Dịch vụ thoại, fax
		09012	090120	0901200	Dịch vụ truyền số liệu
		09013	090130	0901300	Dịch vụ thuê kênh riêng
		09014	090140	0901400	Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh
		09015	090150	0901500	Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet
		09019	090190	0901900	Dịch vụ viễn thông khác
	0902				Dịch vụ máy tính
		09021	090210	0902100	Dịch vụ phần mềm máy tính
		09022			Dịch vụ máy tính khác
			090221	0902210	Dịch vụ tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính
			090222		Dịch vụ xử lý dữ liệu, công thông tin, duy trì tên miền và các dịch vụ liên quan
				0902221	Dịch vụ xử lý dữ liệu
				0902222	Dịch vụ công thông tin, duy trì tên miền và dịch vụ liên quan
			090223	0902230	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính
	0903				Dịch vụ thông tin
		09031	090310	0903100	Dịch vụ thông tấn
		09039	090390	0903900	Dịch vụ thông tin khác
10					Dịch vụ kinh doanh khác
	1001				Dịch vụ nghiên cứu và phát triển
		10011			Dịch vụ nghiên cứu cơ bản
			100111	1001110	Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu và phát triển theo yêu cầu của khách hàng hoặc không theo yêu cầu
			100112		Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ
				1001121	Bằng sáng chế
				1001122	Bản quyền từ nghiên cứu và phát triển
				1001123	Quy trình và thiết kế công nghiệp
				1001129	Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển khác
		10019	100190	1001900	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác
	1002				Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn
		10021			Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng
			100211	1002110	Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác
			100212		Dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách và tư vấn thuế
				1002121	Dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách
				1002122	Dịch vụ tư vấn thuế
			100213		Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng
				1002131	Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý
				1002132	Dịch vụ quan hệ công chúng
		10022			Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội
			100221	1002210	Dịch vụ tổ chức hội nghị, triển lãm, hội chợ thương mại
			100222	1002220	Dịch vụ quảng cáo
			100223	1002230	Dịch vụ nghiên cứu thị trường
			100224	1002240	Dịch vụ thăm dò dư luận xã hội
	1009				Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác
		10091			Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác
			100911	1009110	Dịch vụ kiến trúc
			100912	1009120	Dịch vụ kỹ thuật
			100919	1009190	Dịch vụ khoa học và dịch vụ kỹ thuật khác
		10092			Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ
			100921		Dịch vụ xử lý chất thải và chống ô nhiễm môi trường
				1009211	Dịch vụ xử lý rác thải
				1009212	Dịch vụ xử lý chất thải
				1009213	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa công trình và cảnh quan
				1009214	Dịch vụ chống ô nhiễm môi trường
			100922		Dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
				1009221	Dịch vụ thú y
				1009222	Dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (trừ dịch vụ thú y)
			100923	1009230	Dịch vụ khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt
		10093			Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động
			100931	1009310	Dịch vụ thuê, cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê, cho thuê khô)
			100932	1009320	Dịch vụ thuê, cho thuê tàu biển không kèm thuyền viên (thuê, cho thuê tàu trần)
			100933	1009330	Dịch vụ thuê, cho thuê phương tiện vận tải khác không kèm người điều khiển
			100934	1009340	Dịch vụ thuê, cho thuê tài sản
			100935	1009350	Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc thiết bị khác không kèm người điều khiển
		10094			Dịch vụ liên quan đến thương mại
			100941	1009410	Dịch vụ đại lý bán hàng
			100942	1009420	Dịch vụ môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ liên quan khác đến thương mại
		10095	100950	1009500	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)
		10099			Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác
			100991	1009910	Dịch vụ việc làm
			100992	1009920	Dịch vụ đại lý và điều hành tour du lịch
			100993	1009930	Dịch vụ kinh doanh bất động sản
			100999	1009990	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác
11					Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí
	1101				Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Nhóm/phân nhóm/sản phẩm dịch vụ
		11011	110110	1101100	Dịch vụ nghe nhìn
		11012	110120	1101200	Dịch vụ liên quan đến nghệ thuật
	1109				Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác
		11091			Dịch vụ y tế
			110911	1109110	Dịch vụ y tế đa khoa, chuyên khoa
			110912	1109120	Dịch vụ y tế khác
		11092			Dịch vụ giáo dục, đào tạo
			110921	1109210	Dịch vụ giáo dục các cấp học
			110922	1109220	Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ giáo dục
			110929		Dịch vụ đào tạo khác
				1109291	Dịch vụ đào tạo nghề nghiệp theo trình độ
				1109292	Dịch vụ đào tạo ngành hàng không
				1109299	Dịch vụ đào tạo khác chưa phân vào đâu
		11093	110930	1109300	Dịch vụ di sản văn hóa và giải trí
		11099	110990	1109900	Dịch vụ khác phục vụ cá nhân
12					Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác
	1201	12010	120100	1201000	Hàng hóa, dịch vụ phục vụ Đại sứ quán, lãnh sự quán
	1202	12020	120200	1202000	Hàng hóa, dịch vụ phục vụ các đơn vị và cơ quan quân đội
	1209	12090	120900	1209000	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ khác chưa được chi tiết ở nơi khác



Phụ lục II

NOI DUNG DANH MỤC DỊCH VỤ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

*Kết thúc Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg
ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)*

I. KHÁI NIỆM VỀ DANH MỤC DỊCH VỤ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM VÀ XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ (THU, CHI DỊCH VỤ VỚI NƯỚC NGOÀI)

1. Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt Nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được quy định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA 2008) và cán cân thanh toán quốc tế (BPM6):

1.1. Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

- a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
- c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;
- d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;
- đ) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c và điểm d và cá nhân đi theo họ;
- e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;
- g) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú;

h) Chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức kinh tế nước ngoài, các hình thức hiện diện tại Việt Nam của bên nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

1.2 Đơn vị không thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

2. Xuất, nhập khẩu dịch vụ

2.1. Xuất khẩu dịch vụ (thu): Là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

2.2. Nhập khẩu dịch vụ (chi): Là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

II. NỘI DUNG CÁC NHÓM, PHÂN NHÓM DỊCH VỤ

01. Dịch vụ gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Bao gồm: Các hoạt động như gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói do doanh nghiệp/tổ chức (đơn vị) không sở hữu hàng hóa thực hiện và được chủ sở hữu hàng hoá trả phí. Trong trường hợp này, sở hữu đối với hàng hoá không thay đổi nên sẽ không có giao dịch về hàng hoá nào được ghi nhận giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

- Lắp ráp kết cấu xây dựng đúc sẵn, được phân vào dịch vụ xây dựng;
- Lắp ráp và đóng gói để vận chuyển, được phân vào dịch vụ vận tải.

0101 - 01010 - 010100 - 0101000. Dịch vụ gia công hàng dệt may

Bao gồm: Các hoạt động như gia công, đóng gói do doanh nghiệp không sở hữu hàng hóa thực hiện trong lĩnh vực sản xuất hàng dệt may.

0102 - 01020 - 010200 - 0102000. Dịch vụ gia công hàng giày dép

Bao gồm: Các hoạt động như gia công, đóng gói do doanh nghiệp không sở hữu hàng hóa thực hiện trong lĩnh vực sản xuất hàng giày dép.

0103 - 01030 - 010300 - 0103000. Dịch vụ gia công hàng điện tử dân dụng, máy tính và linh kiện, phụ kiện, phụ tùng

Bao gồm: Các hoạt động như gia công, lắp ráp, đóng gói do doanh nghiệp không sở hữu hàng hóa thực hiện trong lĩnh vực sản xuất hàng điện tử, máy tính.

0104 - 01040 - 010400 - 0104000. Dịch vụ gia công hàng điện thoại và linh kiện, phụ kiện, phụ tùng

Bao gồm: Các hoạt động như gia công, lắp ráp, đóng gói do doanh nghiệp không sở hữu hàng hóa thực hiện trong lĩnh vực sản xuất hàng điện thoại.

0109 - 01090 - 010900 - 0109000. Dịch vụ gia công hàng hóa khác

Bao gồm: Các hoạt động như gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói do doanh nghiệp không sở hữu hàng hóa thực hiện trong lĩnh vực không thuộc ở trên.

02. Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác

Bao gồm: Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú, gồm:

- Bảo dưỡng sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy bay;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận tải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị.

Loại trừ:

- Làm sạch thiết bị vận tải, được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);
- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

0201 - 02010 - 020100 - 0201000. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng

Bao gồm: Các dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển tại các cảng biển giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0202 - 02020 - 020200 - 0202000. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay

Bao gồm: Các dịch vụ về bảo dưỡng, sửa chữa máy bay tại cảng hàng không giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0203 - 02030 - 020300 - 0203000. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác

Bao gồm:

- Dịch vụ duy tu, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị, phương tiện vận tải chưa được chi tiết ở trên.

0209 - 02090 - 020900 - 0209000. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác

Bao gồm: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);
- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

03. Dịch vụ vận tải

Dịch vụ vận tải bao gồm: Các dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng các phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường ống, truyền tải điện, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải như bốc xếp hàng hóa, kho bãi, dịch vụ cảng hàng không, cảng biển....

Dịch vụ vận tải cũng bao gồm: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải có kèm người điều khiển, thuê, cho thuê chuyến bay;

Dịch vụ vận tải bao gồm cả dịch vụ bưu chính và chuyển phát.

Loại trừ:

- Bảo hiểm vận tải hàng hóa, được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp (mã 0601- 06012);
- Thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác (mã 1009 – 10093).

0301. Dịch vụ vận tải biển

Bao gồm: Dịch vụ vận tải bằng phương tiện vận chuyển đường biển như: Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển, vận tải hàng hóa bằng đường biển, dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường biển, dịch vụ kéo đẩy, điều hành cảng, hoa tiêu, lai dắt tàu, cứu hộ, trục vớt tàu thuyền....

Loại trừ:

- Vận tải bằng đường ống dưới nước, được phân vào dịch vụ vận tải đường ống (mã 0309).

03011 – 030110 - 0301100. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách (kể cả hành lý) ven biển và viễn dương bằng các phương tiện vận chuyển đường biển; bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày;
- Dịch vụ cho thuê tàu, thuyền để vận tải hành khách ven biển và viễn dương có kèm thuyền viên.

Loại trừ:

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người nước ngoài trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam được phân vào dịch vụ du lịch mã (0401) – phân xuất khẩu;
- Dịch vụ chuyên chở hành khách người Việt Nam do các đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401) – phân nhập khẩu;
- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03012 – 030120 - 0301200. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa bằng tàu đông lạnh, tàu thuyền chuyên chở chất lỏng, tàu thuyền chuyên dụng khác;
- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa đóng trong công-ten-nơ bằng tàu thuyền chở công-ten-nơ;
- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa loại khác;
- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ đoàn.

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải khí hóa lỏng ven biển và viễn dương, được phân vào dịch vụ vận tải đường bộ (mã 0307);
- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03013. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển

Bao gồm: Các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải đường biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải biển.

030131 - 0301310. Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

030132 - 0301320. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận môi giới vận tải ven biển và viễn dương.

030133 - 0301330. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện kiểm đếm số lượng hàng hóa thực tế khi giao hoặc nhận với tàu biển hoặc các phương tiện khác theo ủy thác của người giao hàng, người nhận hàng hoặc người vận chuyển.

030134 - 0301340. Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển

Bao gồm: Các dịch vụ hoa tiêu và kéo đẩy tàu thuyền ven biển và viễn dương.

030135 - 0301350. Dịch vụ vệ sinh tàu biển

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện các công việc thu gom và xử lý rác thải, dầu thải, chất thải khác từ tàu biển khi tàu neo, đậu tại cảng.

030136 - 0301360. Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển

Bao gồm: Các dịch vụ bốc dỡ hàng hóa từ tàu lên cảng và hàng hóa từ cảng xuống tàu.

030137 - 0301370. Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển

Bao gồm: Các dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu thuyền ven biển và viễn dương.

030139 - 0301390. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác

Bao gồm: Điều hành cảng biển (phao neo đậu, cầu tàu...), dịch vụ đăng ký hoạt động cho tàu thuyền...

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093);

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa và lắp đặt thiết bị tại cảng biển, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển tại cảng biển nước ngoài được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0201).

0302. Dịch vụ vận tải hàng không

Bao gồm: Dịch vụ vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường không, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không.

03021 – 030210 - 0302100. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách theo lịch trình hoặc không theo lịch trình bằng đường hàng không bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày, kể cả vận tải hành lý và hàng hóa của hành khách mang theo nhưng không phải tính thêm cước phí;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm phi hành đoàn (thuê ướn).

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường hàng không giữa các sân bay trong nước được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401)- phần xuất khẩu;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam bằng đường hàng không do đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào nhập khẩu dịch vụ du lịch (mã 0401);

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03022 – 030220 - 0302200. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu giữa sân bay Việt Nam và sân bay nước ngoài; vận chuyển hàng hóa giữa các sân bay của nước ngoài;

- Dịch vụ vận tải bưu phẩm, bưu kiện,...;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm theo phi hành đoàn (thuê ướn).

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03023. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;
- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị tại sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0202).

030231 - 0302310. Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

Bao gồm: Các dịch vụ tại cảng hàng không (trừ bốc xếp hàng hóa), dịch vụ quầy check - in, dịch vụ băng chuyền hành lý, dịch vụ soi chiếu an ninh.

030232 - 0302320. Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay

Bao gồm: Dịch vụ hạ/cất cánh, dịch vụ không lưu.

030239 - 0302390. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm: Các dịch vụ khác chưa được chi tiết ở trên.

0303. Dịch vụ vận tải đa phương thức

Bao gồm: Các dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện....

03031 - 030310 - 0303100. Dịch vụ vận tải hành khách đa phương thức

Bao gồm: Các dịch vụ vận tải hành khách bằng cả đường sắt, đường bộ.

Loại trừ

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường sắt, đường bộ giữa các nhà ga trong nước (*được tính vào xuất khẩu dịch vụ đi lại*);

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam do đơn vị thường trú nước ngoài thực hiện bằng đường sắt, đường bộ trong phạm vi lãnh thổ của họ (*được tính vào nhập khẩu dịch vụ đi lại*);

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động (10093).

03032 – 030320- 0303200. Dịch vụ vận tải hàng hóa đa phương thức

Bao gồm các hình thức vận tải có từ hai phương thức vận tải trở lên như: Vận tải đường biển - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải đường sắt; vận tải đường sắt - đường bộ - vận tải nội thủy - vận tải đường biển,... trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở một nước khác để giao hàng.

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03033 – 030330- 0303300. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đa phương thức

Bao gồm: Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...

0304 – 03040 – 030400 - 0304000. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ:

- Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10);

- Dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm,... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

0305 – 03050 – 030500 - 0305000. Dịch vụ vận tải vũ trụ

Bao gồm:

- Dịch vụ phóng vệ tinh và vận hành các thiết bị vũ trụ thực hiện;

- Dịch vụ vận chuyển hành khách lên vũ trụ.

0306. Dịch vụ vận tải đường sắt

Bao gồm: Dịch vụ vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường sắt, dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường sắt.

03061 – 030610 - 0306100. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt

Bao gồm:

- Vận tải hành khách bằng đường sắt quốc tế, kể cả vận tải hành lý, hàng hóa do hành khách mang theo mà không phải trả thêm cước phí.

Loại trừ:

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam bằng đường sắt do đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó, được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401).

03062 – 030620 - 0306200. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường sắt

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu có toa đông lạnh;
- Dịch vụ vận tải sản phẩm dầu mỏ, chất lỏng bằng toa bồn;
- Dịch vụ vận tải hàng rời được đóng trong công-ten-nơ chở hàng;
- Dịch vụ vận tải thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng tàu hỏa;
- Dịch vụ vận tải hàng rời bằng tàu hỏa như ngũ cốc, bột mì, xi măng, cát, than đá, ...;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa khác chưa phân vào đâu.

03063. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường sắt

Bao gồm:

- Dịch vụ điều hành ga đường sắt; kéo đẩy toa xe, đầu máy, điều hành tàu vào/ra...;
- Dịch vụ khác tại ga đường sắt như: Gửi đồ tại nhà ga, dịch vụ quầy bán vé, ... chưa được phân vào đâu.

Loại trừ:

- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt các thiết bị đường sắt như đường ray, nhà ga,... được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa đầu máy, toa xe được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa (mã 0203).

030631 – 0306310. Dịch vụ kéo đẩy toa xe, đầu máy

Bao gồm dịch vụ kéo đẩy toa xe, đầu máy tại ga đường sắt, đường tàu tránh và tương tự.

030639 – 0306390. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường sắt khác

Bao gồm: Dịch vụ gửi đồ tại nhà ga, dịch vụ bán vé,... chưa được phân vào đầu.

0307. Dịch vụ vận tải đường bộ

Bao gồm:

- Vận chuyển hành khách quốc tế bằng xe buýt và xe khách tuyến quốc tế;

- Vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày;

- Vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu bằng ô tô vận tải, ô tô chuyên dụng, dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường bộ.

Loại trừ:

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ như bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa (mã 0203).

03071. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường bộ

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách quốc tế bằng xe buýt và xe khách tuyến quốc tế, kể cả vận tải hành lý, động vật và những hàng hóa khác mà hành khách mang theo mà không phải trả thêm cước phí;

- Dịch vụ thuê và cho thuê xe chở khách có người lái.

Loại trừ:

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam bằng đường bộ do đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó, được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401);

- Dịch vụ thuê và cho thuê xe không có người lái được phân vào dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động (mã 10093).

03072. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe đông lạnh, xe bồn hoặc rơ-móc;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đóng công-ten-nơ bằng xe đầu kéo công-ten-nơ;
- Dịch vụ vận chuyển thư và bưu phẩm bằng phương tiện vận tải đường bộ;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa khác bằng phương tiện vận tải đường bộ;
- Dịch vụ thuê và cho thuê xe vận tải hàng hóa có người lái.

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê xe không có người lái được phân vào dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động (mã 10093).

030721 - 0307210. Dịch vụ vận tải hàng quá cảnh

Bao gồm: Việc vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu quá cảnh qua Việt Nam để đến nước thứ ba.

030729 - 0307290. Dịch vụ vận tải hàng hóa khác

Bao gồm: Các dịch vụ vận tải hàng hóa khác (không kể hàng quá cảnh) bằng phương thức vận tải đường bộ.

03073 - 030730 - 0307300. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường bộ

Bao gồm:

- Dịch vụ cứu hộ đường bộ;
- Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường bộ khác như dịch vụ bến bãi, nhà chờ cho khách, bán vé,... chưa được chi tiết ở đâu.

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê xe không có người lái được phân vào dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động (mã 10093).

0308. Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa

Bao gồm: Dịch vụ vận tải hành khách nước ngoài, dịch vụ vận tải hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến vận tải đường thủy nội địa.

03081 – 030810 - 0308100. Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách nước ngoài bằng đường thủy nội địa với các nước láng giềng;

- Dịch vụ thuê và cho thuê phà, tàu thuyền vận tải hành khách đường thủy nội địa có kèm thuyền viên.

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu thuyền không kèm thuyền viên, được phân vào dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động (mã 10093).

03082 – 030820 - 0308200. Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa cho khách hàng nước ngoài bằng đường thủy nội địa;

- Dịch vụ thuê và cho thuê phà, tàu thuyền vận tải hàng hóa cho khách hàng nước ngoài bằng đường thủy nội địa có kèm thuyền viên.

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu thuyền không kèm thuyền viên, được phân vào nhóm 10093.

03083. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường thủy nội địa

Dịch vụ này gồm các dịch vụ liên quan đến vận chuyển bằng đường thủy nội địa như các dịch vụ kéo đẩy tàu thuyền, dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu,...

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu thuyền không kèm thuyền viên được phân vào dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động (mã 10093);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa (mã 0203).

030831 - 0308310. Dịch vụ kéo đẩy tàu, thuyền

Bao gồm: Các dịch vụ kéo đẩy tàu thuyền bằng đường thủy nội địa.

030839 - 0308390. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan khác đến vận tải đường thủy nội địa

Bao gồm:

- Dịch vụ điều hành cảng, bến cảng đường thủy nội địa (trừ dịch vụ bốc xếp hàng hóa);
- Dịch vụ hoa tiêu và lái dạt tàu thuyền;
- Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu thuyền;
- Dịch vụ hỗ trợ khác cho phương tiện vận tải đường thủy nội địa.

0309. Dịch vụ vận tải đường ống

Bao gồm: Vận tải hàng hóa quốc tế bằng đường ống như vận chuyển dầu, chất lỏng,...

Loại trừ:

- Các dịch vụ phân phối nước, dầu, chất lỏng, khí đốt và các sản phẩm xăng dầu, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10);
- Giá trị của hàng hóa vận tải được tính vào giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa.

0310 – 03100 – 031000 - 0310000. Dịch vụ truyền tải điện

Bao gồm: Các dịch vụ truyền tải điện sau khi đã tách khỏi quá trình sản xuất.

Loại trừ:

- Các dịch vụ phân phối điện, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10).

0311. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu

Bao gồm:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho bãi: Kho đông lạnh, kho bãi công-ten-nơ, kho chứa chất lỏng hoặc chất khí.

Loại trừ:

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị, phương tiện vận tải, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác (mã 0203).

03111 – 031110 - 0311100. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa

Bao gồm: Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại các bến bãi, nhà ga xe lửa,... (trừ bốc xếp hàng hóa tại cảng biển).

03112 – 031120 - 0311200. Dịch vụ kho bãi

Bao gồm: Kho đông lạnh, kho chứa chất lỏng hoặc khí, kho bãi công-ten-nơ.

03113 – 031130 - 0311300. Dịch vụ lưu kho và phân phối hàng hóa

Bao gồm: Các dịch vụ phục vụ cho việc lưu giữ và phân phối hàng hóa tại các sân bay, bến cảng, nhà ga.

03114 – 031140 - 0311400. Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp

Nhóm này gồm một chuỗi các dịch vụ (thực hiện đồng thời từ 02 hoạt động trở lên cho một hợp đồng dịch vụ): Hoạt động lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ký mã hiệu giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Lưu ý: Nếu chỉ thực hiện một công đoạn dịch vụ thì phải đưa vào dịch vụ tương ứng phù hợp với một trong các dịch vụ đã đưa ra trong danh mục.

03119 - 031190 - 0311900. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác

Bao gồm: Các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ vận tải mà chưa được chi tiết ở trên.

04. Dịch vụ du lịch và dịch vụ đi lại khác

Bao gồm:

- Các khoản chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ mà khách đi đến và ở lại trong thời gian nhất định (dưới 12 tháng) ở một quốc gia khác.

- Chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ do các cá nhân tiêu dùng cho mục đích học tập và chữa bệnh bên ngoài lãnh thổ nơi cá nhân đó được coi là đơn vị thường trú.

- Chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ mà người lao động ngắn hạn (dưới 12 tháng), lao động thời vụ hay lao động ở vùng biên giới tiêu dùng tại nền kinh tế mà họ tới làm việc.

Giá trị Dịch vụ du lịch và dịch vụ đi lại khác không bao gồm:

- Các hàng hóa có giá trị lớn như đồ trang sức;
- Các hàng hóa lâu bền như ô tô, đồ dùng điện tử;
- Các hàng hóa cho tiêu dùng cá nhân vượt ngưỡng quy định của hải quan.

0401. Dịch vụ du lịch

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ mà khách đi đến và ở lại trong thời gian nhất định ở một quốc gia khác. Bao gồm cả mua bán hàng hóa và dịch vụ của học sinh, sinh viên, bệnh nhân khám chữa bệnh dưới 12 tháng, lao động mùa vụ, lao động biên giới và lao động ngắn hạn.

Loại trừ: Dịch vụ vận chuyển khách đi lại ngoài phạm vi quốc gia trước khi họ đến và ở lại đó để du lịch được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

04011. Dịch vụ du lịch liên quan đến công việc

Bao gồm: Các khoản chi mua hàng hóa và dịch vụ (kể cả việc mua sắm phục vụ cho bản thân) của người đi ra nước ngoài vì mục đích công việc (thực hiện hoạt động kinh doanh, xúc tiến thương mại, khảo sát thị trường); các nhân viên chính phủ đi công tác, hội nghị, hội họp; lao động thời vụ, lao động vùng biên giới, lao động ngắn hạn khác.

040111. Chi tiêu của lao động thời vụ và lao động vùng biên giới, ngắn hạn

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ của lao động theo mùa vụ, lao động vùng biên giới tại quốc gia mà họ được tuyển dụng hoặc thuê làm việc.

0401111. Chi tiêu hàng hóa

Bao gồm: Các khoản chi tiêu mua hàng hóa của người lao động thời vụ và lao động vùng biên giới, ngắn hạn khác tại nước đến.

0401112. Chi tiêu dịch vụ vận tải nội địa nước đến

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho vận tải nội địa nước đến của người lao động thời vụ và lao động vùng biên giới, ngắn hạn khác.

0401113. Chi tiêu dịch vụ lưu trú

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ lưu trú tại nước đến của người lao động thời vụ và lao động vùng biên giới, ngắn hạn khác.

0401114. Chi tiêu dịch vụ ăn uống

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ ăn uống tại nước đến của người lao động thời vụ và lao động vùng biên giới, ngắn hạn khác.

0401119. Chi tiêu dịch vụ khác

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ khác của người lao động thời vụ và lao động vùng biên giới, ngắn hạn khác.

040119. Chi tiêu của khách du lịch liên quan đến công việc khác

Bao gồm: Các khoản chi mua hàng hóa và dịch vụ (kể cả việc mua sắm phục vụ cho bản thân) của người đi ra nước ngoài vì mục đích kinh doanh, xúc tiến thương mại, khảo sát thị trường,...; các nhân viên chính phủ đi công tác, đi họp,....

0401191. Chi tiêu mua hàng hóa

Bao gồm: Các khoản chi tiêu mua hàng hóa tại nước đến của người lao động liên quan đến công việc khác.

0401192. Chi tiêu dịch vụ vận tải nội địa nước đến

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho vận tải nội địa nước đến của người lao động liên quan đến công việc khác.

0401193. Chi tiêu dịch vụ lưu trú

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ lưu trú tại nước đến của người lao động liên quan đến công việc khác.

0401194. Chi tiêu dịch vụ ăn uống

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ ăn uống tại nước đến của người lao động liên quan đến công việc khác.

0401199. Chi tiêu dịch vụ khác

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ khác của người lao động liên quan đến công việc khác.

04012. Dịch vụ du lịch vì mục đích cá nhân

Bao gồm: Toàn bộ các khoản chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ mà khách đi lại mua trong thời gian ở nước ngoài vì mục đích cá nhân (không kể mục

đích công tác), ví dụ: Đi lại tham quan, giải trí trong những ngày lễ; đi thăm thân nhân họ hàng; đi học tập ngắn hạn, chữa bệnh (dưới 12 tháng),...

040121. Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích khám, chữa bệnh

Bao gồm: Toàn bộ các khoản chi tiêu của cá nhân phục vụ cho việc đi khám, chữa bệnh ở nước ngoài dưới 12 tháng.

0401211. Chi tiêu mua hàng hóa

Bao gồm: Các khoản chi tiêu mua hàng hóa tại nước đến của cá nhân phục vụ cho việc đi khám, chữa bệnh ở nước ngoài thời hạn dưới 12 tháng.

0401212. Chi tiêu dịch vụ vận tải trong nội địa nước đến

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho vận tải nội địa nước đến của cá nhân phục vụ cho việc đi khám, chữa bệnh ở nước ngoài thời hạn dưới 12 tháng.

0401213. Chi tiêu dịch vụ lưu trú

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ lưu trú tại nước đến của cá nhân phục vụ cho việc đi khám, chữa bệnh ở nước ngoài thời hạn dưới 12 tháng.

0401214. Chi tiêu dịch vụ ăn uống

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ ăn uống tại nước đến của cá nhân phục vụ cho việc đi khám, chữa bệnh ở nước ngoài dưới 12 tháng.

0401219. Chi tiêu dịch vụ khác

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ khác của cá nhân phục vụ cho việc đi khám, chữa bệnh ở nước ngoài dưới 12 tháng.

040122. Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích học tập

Bao gồm: Toàn bộ các khoản chi tiêu của học sinh, sinh viên và cá nhân khác đi vì mục đích giáo dục trong thời gian học tập và sinh sống ở nước ngoài dưới 12 tháng.

0401221. Chi tiêu mua hàng hóa

Bao gồm: Các khoản chi tiêu mua hàng hóa tại nước đến của học sinh, sinh viên và cá nhân khác đi vì mục đích giáo dục trong thời gian học tập và sinh sống ở nước ngoài dưới 12 tháng.

0401222. Chi tiêu dịch vụ vận tải trong nội địa nước đến

Bao gồm: Các khoản chi tiêu dịch vụ vận tải nội địa nước đến của học sinh, sinh viên và cá nhân khác đi vì mục đích giáo dục trong thời gian học tập và sinh sống ở nước ngoài dưới 12 tháng.

0401223. Chi tiêu dịch vụ lưu trú

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ lưu trú tại nước đến của học sinh, sinh viên và cá nhân khác đi vì mục đích giáo dục trong thời gian học tập và sinh sống ở nước ngoài dưới 12 tháng.

0401224. Chi tiêu dịch vụ ăn uống

Bao gồm các khoản chi tiêu cho dịch vụ ăn uống tại nước đến của học sinh, sinh viên và cá nhân khác đi vì mục đích giáo dục trong thời gian học tập và sinh sống ở nước ngoài dưới 12 tháng.

0401229. Chi tiêu dịch vụ khác

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ khác của học sinh, sinh viên và cá nhân khác đi vì mục đích giáo dục trong thời gian học tập và sinh sống ở nước ngoài dưới 12 tháng.

040129. Chi tiêu của khách du lịch vì mục đích cá nhân khác

Bao gồm: Toàn bộ các khoản chi tiêu khi đi ra nước ngoài của người đi lại vì các mục đích khác chưa được chi tiết ở trên như đi tham quan, giải trí, hành hương, thăm thân nhân, họ hàng,...

0401291. Chi tiêu mua hàng hóa

Bao gồm: Các khoản chi tiêu mua hàng hóa tại nước đến của khách đi lại vì mục đích cá nhân khác.

0401292. Chi tiêu dịch vụ vận tải trong nội địa nước đến

Bao gồm: Các khoản chi tiêu dịch vụ vận tải nội địa nước đến của khách đi lại vì mục đích cá nhân khác.

0401293. Chi tiêu dịch vụ lưu trú

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ lưu trú tại nước đến của khách đi lại vì mục đích cá nhân khác.

0401294. Chi tiêu dịch vụ ăn uống

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ ăn uống tại nước đến của khách đi lại vì mục đích cá nhân khác.

0401299. Chi tiêu dịch vụ khác

Bao gồm: Các khoản chi tiêu cho dịch vụ khác của khách đi lại vì mục đích cá nhân khác.

0409. Dịch vụ đi lại khác

Bao gồm: Khoản chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ của các học sinh, sinh viên đi học tập, bệnh nhân đi chữa bệnh ở nước ngoài, người lao động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên ở một quốc gia khác.

0409 – 04091 – 040910 – 0409100. Chi tiêu của khách đi lại vì mục đích khám, chữa bệnh

Bao gồm: Toàn bộ các khoản chi tiêu của cá nhân phục vụ cho việc đi khám, chữa bệnh ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên.

0409 – 04092 – 040920 – 0409200. Chi tiêu của khách đi lại vì mục đích học tập

Bao gồm: Toàn bộ các khoản chi tiêu của học sinh, sinh viên và cá nhân khác đi vì mục đích giáo dục trong thời gian học tập và sinh sống ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên.

0409 – 04099 – 040990 – 0409900. Chi tiêu của khách đi lại vì mục đích cá nhân khác

Bao gồm: Toàn bộ các khoản chi tiêu khi đi ra nước ngoài của người đi lại vì các mục đích khác chưa được chi tiết ở trên như người lao động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên.

05. Dịch vụ xây dựng

Bao gồm: Các công việc xây dựng, quản lý, cải tạo, sửa chữa và các hoạt động lắp đặt trang thiết bị, máy móc cho các công trình xây dựng cũng như các hoạt động liên quan đến các công việc xây dựng; bao gồm cả các công trình như đường, cầu, đê, do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là đơn vị thường trú của Việt Nam, thực hiện theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân không thường trú và ngược lại. Dịch vụ này bao gồm toàn bộ chi phí về nhân công, nguyên vật liệu và dịch vụ có liên quan đến công trình hoặc dự án xây dựng mà doanh nghiệp tại quốc gia thực hiện thống kê mua từ đơn vị không thường trú và ngược lại. Không tính vào dịch vụ xây dựng giá trị của giao dịch liên quan đến thay đổi quyền sử dụng đất. Dịch vụ xây dựng được chia thành hai loại là: Dịch vụ xây dựng thực hiện ở nước ngoài và dịch vụ xây dựng thực hiện ở trong nước.

Loại trừ:

- Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

0501. Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công các công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng ở nước ngoài mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam cung cấp cho doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài;

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ khác của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng ở nước ngoài.

Loại trừ:

- Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

05011 – 050110 - 0501100. Dịch vụ xây dựng nhà

Bao gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế công trình nhà để ở (gồm: Nhà chung cư, nhà riêng lẻ); và nhà không để ở (gồm: Nhà xưởng sản xuất và kho chứa; công trình thương mại; công trình giáo dục; công trình y tế; công trình văn hóa; công trình thể thao; công trình thông tin liên lạc, viễn thông; nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc, công trình nhà để ở khác...).

05012 – 050120 - 0501200. Dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Bao gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế công trình kỹ thuật dân dụng như công trình đường sắt, đường bộ, công trình thủy điện, công trình công nghiệp (khai khoáng, chế biến chế tạo), cấp, thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật dân dụng khác...

05019 – 050190 - 0501900. Dịch vụ phá dỡ, lắp đặt, hoàn thiện và dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác

Bao gồm: Dịch vụ phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống đường ống (cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí), dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng (như sơn, bả, lắp đặt trang thiết bị nội thất ...) và các dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác.

0502. Dịch vụ xây dựng trong nước

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, lao động, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài) cho các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong nước (đơn vị thường trú) phục vụ cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng.

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân của Việt Nam (đơn vị thường trú) phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng tại Việt Nam.

Loại trừ:

- Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

05021 – 050210 - 0502100. Dịch vụ xây dựng nhà

Bao gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế công trình nhà để ở (gồm: Nhà chung cư, nhà riêng lẻ); và nhà không để ở (gồm: Nhà xưởng sản xuất và kho chứa; công trình thương mại; công trình giáo dục; công trình y tế; công trình văn hóa; công trình thể thao; công trình thông tin liên lạc, viễn thông; nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc, công trình nhà không để ở khác...).

05022 - 050220 - 0502200. Dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Bao gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế công trình kỹ thuật dân dụng như công trình đường sắt, đường bộ, công trình thủy điện, công trình công nghiệp (khai khoáng, chế biến chế tạo, cấp, thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật dân dụng khác...).

05029 - 050290 - 0502900. Dịch vụ phá dỡ, lắp đặt, hoàn thiện và dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác

Bao gồm: Dịch vụ phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống đường ống (cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí), dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng (như sơn, bả, lắp đặt trang thiết bị nội thất ...) và các dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác.

06. Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí

Dịch vụ này được tính toán dựa trên cơ sở phí dịch vụ trong tổng phí bảo hiểm (không phải tổng giá trị tiền phí bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp;
- Dịch vụ tái bảo hiểm;
- Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm;
- Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

0601. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp

Bao gồm: Phí dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hàng hóa xuất, nhập khẩu và bảo hiểm trực tiếp khác.

06011 – 060110 - 0601100. Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ là dịch vụ bảo hiểm tuổi thọ của con người theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Ví dụ: Bảo hiểm niên kim (theo loại hình bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải trả tiền cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định như đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm để thanh toán số tiền bồi thường bảo hiểm cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc tử vong theo như thời hạn thoả thuận trong hợp đồng. Loại hợp đồng này có thể có chia lãi hoặc không chia lãi. Các hợp đồng này có thể là các cá nhân hoặc nhóm người;

- Dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng (kế hoạch) để thanh toán các khoản thu nhập định kỳ cho các cá nhân, hoặc thành viên nhóm. Tính chất của loại hợp đồng này đòi hỏi người tham gia phải đóng góp một lần hoặc định kỳ, có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc. Các thành viên trong nhóm có thể nhận một khoản thu nhập được xác định trước hoặc tùy thuộc vào giá trị thị trường của điều khoản đưa ra trong hợp đồng và có thể có hoặc không có điều chỉnh theo sự thay đổi về công việc nếu liên quan đến vấn đề việc làm.

- Dịch vụ quản lý vốn đầu tư được hình thành từ quỹ lương hưu trí.

06012 – 060120 - 0601200. Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu

Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu bao gồm: Dịch vụ bảo hiểm mất mát hoặc hư hỏng đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ kho hàng của người gửi hàng đến kho hàng của người nhận hàng do đơn vị thường trú cung cấp cho đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

- Bảo hiểm phương tiện sử dụng vận tải hàng hóa được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác (mã 06013).

06019. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác

Bao gồm: Các dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng bảo hiểm, dịch vụ bảo hiểm vận tải biển, hàng không và vận tải khác, bảo hiểm hoả hoạn và các loại hình bảo hiểm thiệt hại bất động sản, mất tiền, bảo hiểm đi lại, bảo hiểm liên quan đến các khoản nợ và thẻ tín dụng.

Loại trừ:

- Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm được phân vào dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (mã 06011).

060191 - 0601910. Dịch vụ bảo hiểm tai nạn và y tế

Bao gồm: Dịch vụ bảo hiểm trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa đơn vị thường trú và không thường trú về các điều khoản liên quan đến bồi thường khi gặp tai nạn và điều trị y tế khác.

060192 - 0601920. Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện vận tải khác

Bao gồm: Dịch vụ bảo hiểm hàng không, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm xe,...

060193 - 0601930. Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác

Bao gồm: Dịch vụ bảo hiểm trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa đơn vị thường trú và không thường trú về các điều khoản liên quan đến thiệt hại về tài sản do thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn gây ra.

060199 - 0601990. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác

Bao gồm: Dịch vụ bảo hiểm chưa được chi tiết ở trên như bảo hiểm đi lại, bảo hiểm hỏa hoạn, cháy nổ,...

0602. Dịch vụ tái bảo hiểm

Dịch vụ tái bảo hiểm: Là quá trình ký kết hợp đồng phụ cho một phần của rủi ro bảo hiểm. Dịch vụ này bao gồm:

- Dịch vụ nhận toàn bộ hoặc một phần hợp đồng bảo hiểm được thanh toán gốc bởi một doanh nghiệp bảo hiểm khác;

- Dịch vụ tái bảo hiểm mà theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm này đã nhận bảo hiểm;

- Doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã giao kết hợp đồng bảo hiểm, căn cứ khả năng tài chính của mình để thực hiện việc chuyển một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm và phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác trên cơ sở hợp đồng tái bảo hiểm. Khi có tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã nhận tái bảo hiểm sẽ bồi thường lại cho doanh nghiệp bảo hiểm gốc một phần tổn thất tương ứng với phần trách nhiệm đã nhận.

06021 – 060210 - 0602100. Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ

Bao gồm: Hợp đồng tái bảo hiểm giữa các doanh nghiệp bảo hiểm thường trú và không thường trú.

06022 – 060220 - 0602200. Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ

Bao gồm: Dịch vụ tái bảo hiểm về đi lại, hỏa hoạn, cháy nổ,...

0603 – 06030 – 060300 - 0603000. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm

Bao gồm:

- Dịch vụ bán các sản phẩm bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ điều tra bồi thường bảo hiểm, xác định trị giá tổn thất theo phạm vi của hợp đồng bảo hiểm và thương lượng thanh toán bảo hiểm;
- Dịch vụ giám định bồi thường bảo hiểm đã được điều tra và cho phép thanh toán;
- Dịch vụ đánh giá tổn thất;
- Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm;
- Quản trị quỹ bảo hiểm và hưu trí;

- Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ đại lý, môi giới bảo hiểm.

0604. Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn

Bao gồm: Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

06041 – 060410 - 0604100. Dịch vụ hưu trí

Bao gồm: Dịch vụ được cung cấp bởi quỹ thu nhập hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp khuyết tật cho nhóm lao động đặc biệt. Quỹ này hoạt động như tổ chức trung gian liên quan đến đầu tư thu lợi nhuận và phân phối rủi ro.

06042 – 060420 - 0604200. Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn

Bao gồm: Dịch vụ liên quan đến hệ thống bảo lãnh tiêu chuẩn.

07. Dịch vụ tài chính

Bao gồm: Các dịch vụ trung gian tài chính và các dịch vụ hỗ trợ tài chính trừ dịch vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm và quỹ hưu trí. Các dịch vụ này được thực hiện bởi các ngân hàng thương mại, trung gian tài chính và các tổ chức hỗ trợ tài chính khác. Dịch vụ tài chính bao gồm:

- Hoa hồng và phí liên quan đến các giao dịch tài chính như:
 - + Thư tín dụng, chấp phiếu ngân hàng, hạn mức tín dụng và các công cụ tương tự;
 - + Cho thuê tài chính;
 - + Chuyển tiền;
 - + Bao thanh toán;
 - + Hàng hóa tương lai;
 - + Sắp xếp hợp đồng phái sinh tài chính;
 - + Bảo lãnh phát hành, môi giới và mua lại chứng khoán bao gồm hoa hồng liên quan đến khoản thanh toán thu nhập về chứng khoán;
 - + Thanh toán bù trừ;
- Dịch vụ tư vấn tài chính;
- Dịch vụ lưu ký tài sản tài chính hoặc vàng thỏi;
- Dịch vụ quản lý tài sản tài chính;

- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;
- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm;
- Dịch vụ thẻ tín dụng và cấp tín dụng khác;
- Ngoại hối;
- Quản lý thị trường tài chính;
- Xếp hạng tín dụng;
- Phí dịch vụ của quỹ tiền tệ quốc tế (IMF);
- Phí liên quan đến số dư chưa thu được trong chế độ chờ hoặc thỏa thuận mở rộng với IMF;
- Dịch vụ trung gian tài chính đo lường gián tiếp (FISIM).

Loại trừ:

- Dịch vụ tài chính của các công ty bảo hiểm và quỹ hưu trí được phân vào dịch vụ bảo hiểm (mã 06);
- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp (như dịch vụ tư vấn quản lý) được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng (mã 100213).

0701. Dịch vụ tài chính tính phí trực tiếp và dịch vụ tài chính khác

Bao gồm: dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh tín dụng, quản lý quỹ đầu tư, dịch vụ tư vấn tài chính và dịch vụ khác liên quan đến tài chính.

07011 – 070110 - 0701100. Dịch vụ thanh toán

Bao gồm: dịch vụ chuyển tiền đi cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và chuyển tiền một chiều phù hợp với quy định của pháp luật trên cơ sở hưởng phí giữa hệ thống ngân hàng trong nước với nước ngoài theo lệnh yêu cầu chuyển tiền của khách hàng.

07012 – 070120 - 0701200. Dịch vụ bảo lãnh

Bao gồm: dịch vụ cam kết sẽ thanh toán cho bên thụ hưởng của hợp đồng khoản đền bù trong phạm vi của số tiền được nêu rõ trong giấy bảo lãnh nếu bên đối tác không thực hiện được trách nhiệm của mình trong hợp đồng. Nhóm này gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nhận hàng...

07013 – 070130 - 0701300. Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư

Bao gồm: dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư vàng, quỹ đầu tư bất động sản,...

07014 – 070140 - 0701400. Dịch vụ tư vấn tài chính

Bao gồm: các dịch vụ như tư vấn tiền gửi, tư vấn thẩm định và tái thẩm định, tư vấn cổ phần hóa,...

07019 – 070190 - 0701900. Dịch vụ tài chính khác

Bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê tài chính;
- Dịch vụ ngân hàng đầu tư: dịch vụ bao tiêu chứng khoán, dịch vụ mua toàn bộ chứng khoán được phát hành ở một mức giá cố định từ các tổ chức phát hành chứng khoán sau đó bán lại cho các nhà đầu tư, tham gia bán chứng khoán được phát hành (chỉ tham gia vào hoạt động bán; không bảo đảm mua toàn bộ các chứng khoán được phát hành từ các tổ chức phát hành);
- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;
- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm: dịch vụ sắp xếp, chuẩn bị tài trợ tài chính doanh nghiệp bao gồm tài trợ tài chính các khoản nợ, vốn cổ phiếu (vốn được tài trợ thông qua việc bán cổ phiếu) và đầu tư mạo hiểm;
- Dịch vụ môi giới chứng khoán, bao gồm cả hoạt động đại lý bán cổ phần, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;
- Dịch vụ môi giới sản phẩm tài chính gồm: dịch vụ môi giới mua bán sản phẩm tài chính, kể cả sản phẩm tài chính tương lai, môi giới các sản phẩm phái sinh tài chính không phải quyền chọn;
- Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch chứng khoán;
- Dịch vụ tín thác gồm: dịch vụ quản lý và quản trị tín thác và bất động sản, dịch vụ uỷ nhiệm đối với hoạt động nghiệp vụ chứng khoán (dịch vụ quản trị liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, thanh toán tiền lãi và cổ tức);
- Dịch vụ lưu ký gồm: các dịch vụ bảo quản về mặt hiện vật và quản lý về mặt giá trị (kế toán) cho các tài sản cá nhân có giá trị (thường là các tài sản sinh lợi), kể cả chứng khoán, theo hướng dẫn, dịch vụ bảo quản an toàn, dịch vụ tiền gửi an toàn, dịch vụ lưu ký chứng khoán, dịch vụ xác nhận kiểm toán đối với các chứng khoán của khách hàng được thực hiện bảo quản an toàn;

- Dịch vụ ngoại hối gồm: dịch vụ đổi ngoại tệ được cung cấp bởi các tổ chức thu đổi ngoại tệ,...

- Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính và thanh toán bù trừ gồm: dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như kiểm tra cân đối tài chính, tính hợp pháp của các giao dịch, chuyển đổi các quỹ sang và từ tài khoản của người giao dịch, khai báo ngân hàng (hay các tổ chức phát hành thẻ tín dụng) của các giao dịch cá nhân và cung cấp thông tin chủ yếu hàng ngày, dịch vụ thanh toán séc, hối phiếu, thương phiếu và các lệnh thanh toán khác;

- Dịch vụ hỗ trợ khác cho trung gian tài chính chưa được phân vào đâu.

Loại trừ:

- Lãi từ các khoản tiền gửi, các khoản vay, cho thuê tài chính và các chứng khoán nợ (các khoản này là thu nhập từ đầu tư, không được tính vào giá trị dịch vụ);

- Cổ tức được hưởng;

- Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và quỹ lương hưu được phân vào dịch vụ bảo hiểm và hưu trí (mã 06);

- Dịch vụ bảo hiểm khác;

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp như dịch vụ tư vấn quản lý được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý (mã 1002131);

- Lãi/lỗ do tự mua bán chứng khoán và các công cụ phái sinh tài chính.

0702 - 07020 - 070200 - 0702000. Dịch vụ trung gian tài chính đo lường gián tiếp (FISIM)

Dịch vụ trung gian tài chính đo lường gián tiếp (FISIM): là khoản chênh lệch giữa lãi suất cho vay, lãi suất huy động với lãi suất tham chiếu của khoản cho vay và tiền gửi của các thể chế tài chính.

08. Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ

Bao gồm:

- Phí sử dụng quyền sở hữu độc quyền như bằng sáng chế, thương hiệu, bản quyền, quy trình và thiết kế công nghiệp, bí mật thương mại, nhượng quyền thương mại phát sinh từ nghiên cứu và phát triển cũng như từ thị trường;

- Phí cấp phép quyền sở hữu trí tuệ như quyền tác giả đối với sách và bản thảo, chương trình máy tính, tác phẩm điện ảnh và các loại hình tác phẩm

khác và quyền liên quan như cuộc biểu diễn được định hình, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng (truyền hình, truyền thanh, cáp, vệ tinh...).

0801 – 08010 – 080100 - 0801000. Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu

Bao gồm: các khoản thanh toán và phí sử dụng nhượng quyền thương hiệu và cấp phép giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0802 – 08020 – 080200 - 0802000. Phí cấp phép sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển

Bao gồm: khoản phí mà đơn vị thường trú trả cho đơn vị không thường trú và ngược lại về việc sử dụng quyền độc quyền từ kết quả nghiên cứu và phát triển.

0803 – 08030 – 080300 - 0803000. Phí cấp phép tái tác phẩm/chương trình máy tính

Bao gồm: phí cấp phép (thông qua hợp đồng cấp phép) tác phẩm/chương trình máy tính và các dịch vụ khác liên quan đến tác phẩm/chương trình máy tính.

Loại trừ:

- Phân phối bán buôn, bán lẻ;
- Bán bản sao đóng gói tác phẩm/chương trình máy tính;
- Bán tác phẩm/chương trình máy tính theo đơn đặt hàng riêng lẻ được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902)

0804. Phí cấp phép sản phẩm nghe nhìn và sản phẩm liên quan

Bao gồm: phí về cung cấp giấy phép sản phẩm nghe nhìn và phí cấp phép các sản phẩm khác liên quan đến sản phẩm nghe nhìn.

08041 - 080410 - 0804100. Phí cấp phép sản phẩm nghe nhìn

Bao gồm: phí cấp phép sản xuất bản ghi âm, ghi hình thông qua hợp đồng cấp phép.

Nhóm này cũng bao gồm quyền liên quan tới phí cấp phép bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trực tiếp, truyền thanh, truyền hình, cáp và vệ tinh, quyền phát lại sự kiện thể thao.

Loại trừ:

- Thông tin trong sản phẩm nghe nhìn được cung cấp trong nhóm giao dịch nghe nhìn.

08049 - 080490 - 0804900. Phí cấp phép các sản phẩm khác

Bao gồm: phí và lệ phí được ủy quyền thông qua hợp đồng cấp phép cho các tác phẩm gốc của tác giả (ví dụ quyền dịch thuật), họa sỹ, nhà điêu khắc...

Loại trừ:

- Phí liên quan tới sản phẩm nghe nhìn được phân vào dịch vụ nghe nhìn (mã 11011).

09. Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011 – 090110 - 0901100. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012 – 090120 - 0901200. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống internet.

09013 – 090130 - 0901300. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn

thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014 – 090140 - 0901400. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015 – 090150 - 0901500. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019 – 090190 - 0901900. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

0902. Dịch vụ máy tính

Bao gồm: các dịch vụ liên quan tới phần cứng, phần mềm và dịch vụ xử lý dữ liệu được lập trình trên cơ sở đơn đặt hàng cụ thể của khách hàng.

Loại trừ:

- Các chương trình được lập trình sẵn, chương trình phần mềm quản lý, xử lý, phân tích thông tin có sẵn để sản xuất và phân phối phổ biến trên thị trường.

09021 – 090210 - 0902100. Dịch vụ phần mềm máy tính

Bao gồm: các giao dịch liên quan đến phần mềm máy tính như:

- Bán phần mềm trên cơ sở đặt hàng và giấy phép sử dụng có liên quan;
- Phần mềm lập trình sẵn đã tải xuống hoặc giao hàng điện tử, dù có phí giấy phép thanh toán định kỳ hay thanh toán 1 lần;
- Giấy phép sử dụng phần mềm lập trình sẵn đã cung cấp trong thiết bị lưu trữ như đĩa, CD - ROM với phí giấy phép định kỳ;
- Mua và bán quyền sở hữu, bản gốc hệ thống và ứng dụng phần mềm.

Loại trừ:

- Phần mềm lập trình sẵn trong thiết bị lưu trữ với giấy phép sử dụng vĩnh viễn được tính vào hàng hóa.

09022. Dịch vụ máy tính khác

Bao gồm:

- Dịch vụ thực hiện và tư vấn phần cứng, phần mềm;
- Dịch vụ cài đặt phần cứng, phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi;
- Dịch vụ khôi phục dữ liệu và tư vấn các vấn đề liên quan đến quản lý nguồn dữ liệu máy tính;
- Phân tích, thiết kế và lập chương trình hệ thống sẵn sàng sử dụng (bao gồm thiết kế và phát triển trang Web) và tư vấn kỹ thuật liên quan đến phần mềm;
- Duy trì hệ thống và dịch vụ hỗ trợ khác như tư vấn dưới dạng đào tạo;
- Dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu như ghi dữ liệu, lập bảng và xử lý trên cơ sở chia sẻ thời gian;
- Dịch vụ lưu trữ trang Web (cung cấp không gian máy chủ trên Internet cho lưu trữ trang web của khách hàng);
- Cung cấp phần mềm ứng dụng, ứng dụng máy trạm chạy trên nền máy chủ và quản lý tiện ích máy tính.

Loại trừ:

- Dịch vụ đào tạo máy tính không thiết kế cho đối tượng cụ thể, được phân vào dịch vụ giáo dục (mã 11092);
- Thuê máy tính không kèm người vận hành, được phân vào dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động (10093);
- Phí giấy phép cho tái sản xuất và phân phối phần mềm được phân vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

090221 - 0902210. Dịch vụ tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính

Bao gồm: các dịch vụ tư vấn về phần cứng, phần mềm, thiết bị máy tính, dịch vụ quản trị máy tính và người sử dụng trong cùng hệ thống mạng theo yêu cầu/đơn đặt hàng riêng của khách hàng.

090222. Dịch vụ xử lý dữ liệu, công thông tin, duy trì tên miền và các dịch vụ liên quan

Bao gồm: các dịch vụ như nhập dữ liệu, thiết kế và lập bảng dữ liệu,... cho thuê miền trên internet và công thông tin điện tử.

090222 - 0902221. Dịch vụ xử lý dữ liệu

Bao gồm: các dịch vụ như nhập dữ liệu, thiết kế và lập bảng dữ liệu,...

090222 - 0902222. Dịch vụ công thông tin, duy trì tên miền và các dịch vụ liên quan

Bao gồm: dịch vụ cho thuê miền trên Internet và công thông tin điện tử.

090223 - 0902230. Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính

Bao gồm:

- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành sản phẩm phần cứng;
- Dịch vụ tích hợp hệ thống công nghệ thông tin;
- Dịch vụ phân phối, phát hành sản phẩm nội dung thông tin số;
- Dịch vụ quản trị, duy trì, bảo dưỡng, bảo hành các sản phẩm nội dung thông tin số;
- Dịch vụ chỉnh sửa, bổ sung tính năng, bản địa hóa các sản phẩm nội dung thông tin số;
- Dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến máy tính.

Loại trừ:

- Dịch vụ cung cấp phần mềm trọn gói (được phân loại là hàng hóa và vì vậy không được đưa vào dịch vụ) và các khóa đào tạo về máy tính nói chung được phân vào dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác (mã 1109).

0903. Dịch vụ thông tin

Bao gồm: các dịch vụ về thông tấn, tin tức, sự kiện, hình ảnh, bài viết được cung cấp giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

09031 - 090310 - 0903100. Dịch vụ thông tấn

Bao gồm: cung cấp tin tức, ảnh, và các bài viết trên truyền thông. Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ thông tấn, báo chí và các ấn phẩm định kỳ;
- Dịch vụ thông tấn cho phương tiện truyền thông và nghe nhìn.

09039 - 090390 - 0903900. Dịch vụ thông tin khác

Bao gồm: các dịch vụ về cơ sở dữ liệu như xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, phổ biến dữ liệu và cơ sở dữ liệu (kể cả niên giám điện thoại và danh sách địa chỉ nhận thông tin thường xuyên), kể cả trực tuyến và thông qua

truyền thanh, truyền hình và in ấn; các công tìm kiếm trang web (dịch vụ cung cấp công cụ tìm kiếm giúp tìm kiếm các địa chỉ Internet cho các khách hàng khi gõ những từ khoá yêu cầu). Dịch vụ này cũng bao gồm các dịch vụ đặt báo và tạp chí trực tiếp, số lượng nhỏ hoặc qua đường bưu điện, điện tử hoặc các phương tiện khác gồm: dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến và dịch vụ cung cấp thông tin khác.

Dịch vụ thông tin cũng bao gồm nội dung đã tải xuống không phải là phần mềm hoặc sản phẩm nghe nhìn hoặc sản phẩm liên quan.

10. Dịch vụ kinh doanh khác

Dịch vụ này gồm các dịch vụ về nghiên cứu và phát triển, dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

1001. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển gồm các dịch vụ liên quan đến nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và thử nghiệm các sản phẩm và quy trình mới gồm các lĩnh vực khoa học vật lý, xã hội và nhân văn được giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú, bao gồm:

- Dịch vụ nghiên cứu cơ bản;
- Dịch vụ nghiên cứu phát triển khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ tư vấn và nghiên cứu kỹ thuật được phân vào dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn (mã 1002).

10011. Dịch vụ nghiên cứu cơ bản

Dịch vụ này bao gồm:

- Dịch vụ nghiên cứu và phát triển theo yêu cầu của khách hàng hoặc không theo yêu cầu;
- Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền từ nghiên cứu và phát triển.

Loại trừ:

- Dịch vụ tư vấn và nghiên cứu kỹ thuật được phân vào dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn (mã 1002).

100111 - 1001110. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển theo đơn đặt hàng hoặc không theo đơn đặt hàng

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ nghiên cứu và phát triển theo đơn đặt hàng hoặc không theo đơn đặt hàng.

Loại trừ:

- Bán quyền sở hữu độc quyền và bán giấy phép tái sản xuất hoặc sử dụng sản phẩm nghiên cứu, phát triển được phân vào phí cấp phép sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển (mã 0802).

100112. Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển

Quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển bao gồm: bằng sáng chế, bản quyền từ nghiên cứu và phát triển, quy trình và thiết kế công nghiệp (bao gồm bí mật thương mại) và dịch vụ khác.

1001121. Bằng sáng chế.

1001122. Bản quyền từ nghiên cứu và phát triển.

1001123. Quy trình và thiết kế công nghiệp.

1001129. Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển khác.

Loại trừ:

- Giấy phép để tái sản xuất và giấy phép để sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển được tính trong phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ.

10019 – 100190 – 1001900. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác

Bao gồm: hoạt động thử nghiệm và phát triển sản phẩm khác chưa được chi tiết ở đâu.

1002. Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia

Bao gồm:

- Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng;

- Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;

Loại trừ:

- Phí quản lý chung toàn hệ thống, phí sử dụng hệ thống thương mại điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở trên (mã 100994).

10021. Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác; dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách, tư vấn thuế, dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng.

100211 - 1002110. Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ tư vấn, đại diện pháp luật liên quan đến bất kỳ một thủ tục pháp lý, tố tụng và thủ tục theo luật định;
- Dịch vụ dự thảo các tài liệu và công cụ pháp lý;
- Dịch vụ tư vấn về cấp giấy chứng nhận;
- Dịch vụ giao kèo, hòa giải và trọng tài;
- Các dịch vụ pháp luật khác chưa phân loại.

100212. Dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách và tư vấn thuế

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ ghi chép các giao dịch thương mại cho các cơ sở kinh doanh và đối tượng khác;
- Dịch vụ kiểm tra sổ sách kế toán và các bảng báo cáo tài chính;
- Dịch vụ tư vấn và lập kế hoạch thuế doanh nghiệp;
- Dịch vụ soạn thảo và rà soát lại thuế doanh nghiệp;
- Dịch vụ lập kế hoạch và tính thuế tư nhân;
- Dịch vụ kế toán, kiểm toán có liên quan khác.

1002121. Dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và các dịch vụ tư vấn có liên quan đến kế toán, kiểm toán.

1002122. Dịch vụ tư vấn thuế bao gồm các dịch vụ tư vấn liên quan đến thuế doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...

100213. Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ tư vấn quản lý chung; quản lý tài chính; quản lý nguồn nhân lực; quản lý thị trường; quản lý sản xuất và quản lý khác;

- Dịch vụ hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động cho các cơ sở sản xuất kinh doanh về chính sách, chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh;

- Dịch vụ quan hệ công chúng;

- Dịch vụ tư vấn quản lý thị trường, quản lý nguồn nhân lực, quản lý sản xuất và quản lý dự án;

- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và vận hành liên quan tới việc cải thiện hình ảnh của khách hàng và quan hệ của khách hàng với công chúng.

1002131. Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý bao gồm: các dịch vụ tư vấn về quản lý nguồn nhân lực, quản lý tài chính, tư vấn về chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh,...

1002132. Dịch vụ quan hệ công chúng bao gồm: các dịch vụ liên quan đến việc đưa hình ảnh của doanh nghiệp đến công chúng, cải thiện hình ảnh về sản phẩm với khách hàng,...

10022. Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ lập kế hoạch, thiết kế, sáng tác và tiếp thị quảng cáo do các đại lý quảng cáo đảm nhiệm;

- Dịch vụ mua hoặc bán địa điểm, không gian hoặc thời gian quảng cáo;

- Dịch vụ xúc tiến sản phẩm ở nước ngoài;

- Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;

- Dịch vụ tổ chức triển lãm do hội chợ thương mại cung cấp.

Loại trừ:

- Dịch vụ quảng cáo qua thư tín điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 100994).

100221 - 1002210. Dịch vụ tổ chức hội nghị, triển lãm, hội chợ thương mại

Dịch vụ tổ chức hội nghị, triển lãm, hội chợ thương mại bao gồm: dịch vụ tổ chức các sự kiện kinh tế (triển lãm thương mại hoặc triển lãm theo định kỳ hoặc không thường xuyên); tổ chức các cuộc họp và đại hội khoa học hoặc văn hóa; cung cấp và thiết lập các thiết bị triển lãm liên quan đến việc tổ chức triển lãm.

100222 - 1002220. Dịch vụ quảng cáo

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ cung cấp về không gian, thời gian quảng cáo cho các sản phẩm mới, quảng cáo qua e-mail,... giữa người thường trú và không thường trú.

100223 - 1002230. Dịch vụ nghiên cứu thị trường

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ nghiên cứu về giá cả, sản phẩm, sở thích tiêu dùng,... trên thị trường trước khi doanh nghiệp cung cấp sản phẩm mới ra thị trường.

100224 - 1002240. Dịch vụ thăm dò dư luận xã hội

Nhóm này bao gồm: dịch vụ tìm hiểu về nhu cầu và dư luận của công chúng về sản phẩm cung cấp.

1009. Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác

10091. Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ thiết kế kiến trúc, thiết kế sơ bộ (tiền thiết kế) các dự án đô thị và dự án phát triển khác;

- Dịch vụ quy hoạch, thiết kế dự án và giám sát các dự án xây dựng cầu, sân bay và các dự án chìa khóa trao tay;

- Dịch vụ khảo sát, nghiên cứu bản đồ địa chất;

- Dịch vụ khí tượng thủy văn;

- Dịch vụ thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận sản phẩm;

- Dịch vụ thanh tra kỹ thuật.

Loại trừ:

- Dịch vụ kỹ thuật hầm mỏ được phân vào dịch vụ khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt (mã 100923).

100911 - 1009110. Dịch vụ kiến trúc

Nhóm này bao gồm: các công tác tư vấn, thiết kế kiến trúc các công trình, thiết kế dự án.

100912 - 1009120. Dịch vụ kỹ thuật

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ thiết kế, phát triển và sử dụng máy móc, nguyên liệu, công cụ, kết cấu, xử lý và hệ thống. Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến cung cấp thiết kế, kế hoạch và nghiên cứu liên quan tới dự án kỹ thuật.

Loại trừ:

- Dịch vụ kỹ thuật hầm mỏ (thuộc nhóm khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt 100923).

100919 - 1009190. Dịch vụ khoa học và dịch vụ kỹ thuật khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ khảo sát, nghiên cứu bản đồ địa chất, chứng nhận và kiểm tra sản phẩm và dịch vụ kiểm tra kỹ thuật;

- Dịch vụ khí tượng thủy văn;

- Dịch vụ quy hoạch và kiến trúc cảnh quan đô thị.

10092. Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm

Nhóm này bao gồm: dịch vụ xử lý chất thải và ô nhiễm, dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ liên quan đến khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt.

100921. Dịch vụ xử lý chất thải và chống ô nhiễm môi trường

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ xử lý các chất thải phóng xạ và các loại chất thải khác;

- Dịch vụ bóc gỡ đất bị ô nhiễm, dọn dẹp nơi bị ô nhiễm (kể cả ô nhiễm do dầu tràn);

- Dịch vụ hồi phục các công trường khai thác mỏ;

- Dịch vụ chống ô nhiễm và vệ sinh khác;

- Dịch vụ liên quan đến việc dọn dẹp, khôi phục và bảo vệ môi trường.

Loại trừ:

- Giấy phép phát thải phi thương mại do Chính phủ phát hành được phân vào hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

1009211. Dịch vụ xử lý rác thải

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ xử lý rác thải y tế, rác thải sinh hoạt,...

1009212. Dịch vụ xử lý chất thải

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ xử lý chất thải rắn và các loại chất thải khác từ các nhà máy sản xuất.

1009213. Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình, cảnh quan

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ vệ sinh nhà cửa, các công trình xây dựng và cảnh quan.

1009214. Dịch vụ chống ô nhiễm môi trường

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ xử lý ô nhiễm môi trường như xử lý và khắc phục về sự cố tràn dầu trên biển,...

100922. Dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp như cung cấp máy móc thiết bị cho nông nghiệp có kèm người điều khiển, thu hoạch, các công việc xử lý cây trồng, quản lý dịch hại, công việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi;

- Dịch vụ liên quan đến các công việc săn bắn, bẫy, lâm nghiệp (khai thác gỗ) và thủy sản, dịch vụ thú y.

1009221. Dịch vụ thú y

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ kỹ thuật về thú y;

- Dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật;

- Dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật;

- Dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thức ăn chăn nuôi.

1009222. Dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (trừ dịch vụ thú y)

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp như cung cấp máy móc thiết bị cho nông nghiệp có kèm người điều khiển, thu hoạch, các công việc xử lý cây trồng, quản lý dịch hại, công việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi;
- Dịch vụ liên quan đến các công việc liên quan đến săn bắn, bẫy, lâm nghiệp (khai thác gỗ) và thủy sản.

100923 - 1009230. Dịch vụ khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ liên quan đến khai khoáng tại mỏ dầu, mỏ ga, gồm như xây dựng giàn khoan, dịch vụ khoan để khai thác dầu, khí đốt, dịch vụ sửa chữa và tháo dỡ, các dịch vụ thăm dò và khai thác khoáng chất, dịch vụ kỹ thuật hầm mỏ,...

Nhóm này cũng bao gồm: dịch vụ liên quan tới tìm kiếm, thăm dò, cũng như kỹ thuật khai thác mỏ, khảo sát địa chất.

10093. Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động

Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động: là các giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú về việc thuê hoặc cho thuê các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải không có người điều khiển; bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện vận tải hành khách/hàng hóa, công-ten-nơ;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị (kể cả thiết bị viễn thông);
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị, đồ dùng gia đình và cá nhân;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê thiết bị điện, đồ đạc và dụng cụ gia đình khác;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các thiết bị giải trí, thư giãn;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê hàng hóa khác chưa phân loại ở nơi khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê tài chính được tính vào xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các phương tiện vận tải có kèm người điều khiển được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);

- Thuê nhà của các tổ chức quốc tế, đại sứ quán được phân vào hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa được phân loại ở nơi khác (mã 12);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện cho khách đi lại nước ngoài được phân vào dịch vụ du lịch 0401);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê đường truyền viễn thông, Internet được phân vào dịch vụ viễn thông (mã 0901).

100931 - 1009310. Dịch vụ thuê, cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê, cho thuê khô)

Nhóm này bao gồm: dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không có phi công và đoàn tiếp viên giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

100932 - 1009320. Dịch vụ thuê, cho thuê tàu biển không kèm thuyền viên (thuê, cho thuê tàu trần)

Nhóm này bao gồm: dịch vụ thuê và cho thuê tàu thuyền không có thuyền viên giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

100933 - 1009330. Dịch vụ thuê, cho thuê phương tiện vận tải khác không kèm người điều khiển

Nhóm này bao gồm: dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải khác không có người điều khiển giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

100934 - 1009340. Dịch vụ thuê, cho thuê tài sản

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ thuê/cho thuê bất động sản và các tài sản khác (trừ máy móc thiết bị) giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

Loại trừ:

- Thuê nhà của các tổ chức quốc tế, đại sứ quán được phân vào hàng hóa dịch vụ chính phủ chưa được phân loại ở nơi khác (mã 12);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê đường truyền viễn thông, Internet được phân vào dịch vụ viễn thông (mã 0901).

100935 - 1009350. Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc thiết bị khác không kèm người điều khiển

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ thuê và cho thuê máy móc thiết bị khác giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

10094. Dịch vụ liên quan đến thương mại

Nhóm này bao gồm: các khoản hoa hồng thu được từ các giao dịch hàng hóa và dịch vụ với thương nhân, môi giới hàng hóa, đấu giá, đại lý hoa hồng giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú. Dịch vụ này bao gồm các khoản phí đấu giá hoặc hoa hồng đại lý bán tàu, thuyền, máy bay và hàng hóa khác.

Loại trừ:

- Các khoản phí trả cho quyền kinh doanh và các quyền tương tự được phân vào phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu (mã 0801);

- Môi giới trong dịch vụ tài chính được phân loại vào dịch vụ tài chính (mã 0701);

- Các khoản phí liên quan đến vận tải như hoa hồng đại lý vận tải được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

100941 – 1009410. Dịch vụ đại lý bán hàng

Nhóm này bao gồm dịch vụ nhận làm đại lý bán hàng hóa trên cơ sở hưởng phí hoa hồng giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

100942 – 1009420. Dịch vụ môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ liên quan khác đến thương mại

Nhóm này bao gồm: khoản phí được hưởng trên cơ sở làm dịch vụ môi giới bán hàng và các dịch vụ khác liên quan đến việc mua bán hàng hóa chưa được chi tiết ở trên.

10095 – 100950 - 1009500. Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)

Nhóm này bao gồm: các giao dịch dịch vụ mà chưa được chi tiết trong bất kỳ nội dung dịch vụ nào trong bảng danh mục này, là các khoản thanh toán giữa các chi nhánh, công ty con, công ty thành viên và công ty mẹ hoặc các doanh nghiệp liên quan khác đại diện cho phần vốn góp vào chi phí quản lý chung của chi nhánh, công ty con hay công ty thành viên đó.

10099. Dịch vụ kinh doanh khác chưa chi tiết ở nơi khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ việc làm;
- Dịch vụ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ nhân sự, an ninh, điều tra và bảo vệ;
- Dịch vụ biên dịch và phiên dịch;

- Dịch vụ bất động sản cung cấp cho các cơ sở kinh doanh;
- Dịch vụ chụp ảnh;
- Dịch vụ dọn dẹp tòa nhà;
- Dịch vụ phân phối điện, nước, khí đốt và các sản phẩm dầu mỏ khi các sản phẩm này được tách biệt ra khỏi dịch vụ truyền tải;
- Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ truyền tải điện, vận chuyển nước, khí đốt được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

100991 - 1009910. Dịch vụ việc làm

Nhóm này bao gồm: dịch vụ tìm kiếm, sắp xếp và cung cấp dịch vụ liên quan đến việc làm.

100992 - 1009920. Dịch vụ đại lý và điều hành tour du lịch

Nhóm này bao gồm: dịch vụ liên quan đến việc đặt vé cho hành trình tour, sắp xếp tour và nhận tour du lịch.

100993 - 1009930. Dịch vụ kinh doanh bất động sản

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ tư vấn, tiếp thị,... và dịch vụ khác liên quan đến bất động sản.

100999 - 1009990. Dịch vụ kinh doanh khác chưa chi tiết ở nơi khác

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ kinh doanh khác mà chưa được chi tiết ở trên.

11. Dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan;
- Các dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí khác.

1101. Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ và khoản phí liên quan đến hoạt động nghe nhìn như phim ảnh, âm nhạc, phát thanh, truyền hình cũng như dịch vụ liên quan đến biểu diễn nghệ thuật.

11011 – 110110 - 1101100. Dịch vụ nghe nhìn

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ và các khoản phí liên quan tới việc sản xuất phim ảnh (phim nhựa hoặc băng video), các kênh chương trình phát thanh, truyền hình (phát sóng trực tiếp hoặc trên băng tần) và ghi âm ca nhạc, bao gồm:

- Dịch vụ ghi các chương trình biểu diễn trực tiếp;
- Dịch vụ thuê, cho thuê những sản phẩm nghe nhìn và liên quan;
- Dịch vụ truy cập các kênh ti vi được mã hóa;
- Dịch vụ tải xuống các sản phẩm nghe nhìn đã sản xuất hàng loạt.

Loại trừ:

- Phí giấy phép sử dụng quyền để sản xuất, phân phối sản phẩm nghe nhìn, hình ảnh phim và các chương trình truyền hình được đưa vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

11012 – 110120 - 1101200. Dịch vụ liên quan đến nghệ thuật

Nhóm này bao gồm: dịch vụ được cung cấp bởi các nghệ sĩ biểu diễn (diễn viên, nhạc sĩ, vũ công,...), tác giả, nhà soạn nhạc và nhà điêu khắc. Nhóm này cũng bao gồm: dịch vụ cung cấp bởi người mẫu, người thiết kế trang phục, ánh sáng; dịch vụ trình bày và quảng bá cho nghệ thuật biểu diễn và sự kiện giải trí trực tiếp khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ ghi các sự kiện giải trí và quảng bá nghệ thuật được phân vào dịch vụ nghe nhìn (mã 11011);

- Dịch vụ liên quan tới bán bản quyền ví dụ bản quyền của nhà xuất bản để xuất bản tác phẩm văn học được phân vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

1109. Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác

Nhóm này bao gồm:

- Các dịch vụ liên quan tới viện bảo tàng, thư viện, kho lưu trữ tài liệu, các hoạt động văn hóa, thể thao và giải trí khác;

- Các dịch vụ giáo dục và y tế, dịch vụ di sản văn hóa và giải trí và dịch vụ cá nhân khác.

Loại trừ:

- Chi phí của khách du lịch chỉ cho giáo dục và y tế được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401).

11091. Dịch vụ y tế

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ y tế chuyên khoa hoặc đa khoa do các bác sĩ, y tá, các nhân viên y tế cung cấp tại bệnh viện, phòng khám chuyên khoa, tại nhà, cũng như các dịch vụ phòng thí nghiệm và các dịch vụ tương tự, hoặc từ xa hoặc tại chỗ.

Loại trừ:

- Chi phí của khách du lịch chỉ cho y tế được phân vào dịch vụ du lịch (mã 040121);

- Dịch vụ thú y được phân vào dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (mã 100922).

110911 - 1109110. Dịch vụ y tế đa khoa, chuyên khoa

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ y tế chuyên khoa như nha khoa, nhãn khoa,... tại các bệnh viện đa khoa hoặc chuyên khoa; dịch vụ y tế đa khoa tại các bệnh viện đa khoa.

110912 - 1109120. Dịch vụ y tế khác

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ chuyên về y tế chưa được kể đến ở trên.

11092. Dịch vụ giáo dục, đào tạo

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ được cung cấp giữa người thường trú và không thường trú liên quan tới giáo dục, đào tạo, ví dụ như các khoá học hàm thụ và học qua truyền hình hoặc internet, vệ tinh cũng như các khoá học có giáo viên cung cấp dịch vụ trực tiếp tại nước có sinh viên theo học. Bao gồm:

- Dịch vụ giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông (giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông); giáo dục đại học;

- Dịch vụ đào tạo nghề nghiệp;

- Dịch vụ đào tạo khác như đào tạo huấn luyện viên, dạy thi bằng lái xe, đào tạo tin học, huấn luyện đào tạo phi công, nhân viên kỹ thuật và lao động khác ngành hàng không cho các khách hàng nước ngoài.....

Loại trừ:

- Dịch vụ giáo dục, đào tạo cung cấp cho người không thường trú tại lãnh thổ của người cung cấp dịch vụ được phân vào dịch vụ đi lại (mã 04).

110921 - 1109210. Dịch vụ giáo dục các cấp học

Nhóm này bao gồm: dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông (giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông), giáo dục đại học được cung cấp giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

110922 - 1109220. Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ giáo dục

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ tư vấn du học, các dịch vụ hỗ trợ cho công tác học tập, giảng dạy,...

110929. Dịch vụ đào tạo khác

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ được cung cấp giữa người thường trú và không thường trú liên quan đến đào tạo nghề nghiệp và đào tạo khác như đào tạo huấn luyện viên, dạy thi bằng lái xe, đào tạo tin học, huấn luyện đào tạo phi công, nhân viên kỹ thuật và lao động khác ngành hàng không cho các khách hàng nước ngoài...

1109291. Dịch vụ đào tạo nghề nghiệp theo trình độ

Nhóm này bao gồm: dịch vụ đào tạo nghề nghiệp, đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác được cung cấp giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

1109292. Dịch vụ đào tạo ngành hàng không

Nhóm này bao gồm: dịch vụ huấn luyện đào tạo phi công, nhân viên kỹ thuật và lao động khác ngành hàng không được cung cấp giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

1109299. Dịch vụ đào tạo khác chưa phân vào đâu

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ liên quan đến đào tạo khác chưa được chi tiết ở trên được cung cấp giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

11093 - 110930 - 1109300. Dịch vụ di sản văn hóa và giải trí

Nhóm này bao gồm: dịch vụ liên quan đến di sản văn hóa, viện bảo tàng, thư viện, lưu trữ và hoạt động văn hóa khác, thể thao, câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ, hoạt động đánh bạc và dịch vụ giải trí.

11099 - 110990 - 1109900. Dịch vụ phục vụ cá nhân khác

Nhóm này bao gồm: các dịch vụ xã hội, phí thành viên hiệp hội kinh doanh, dịch vụ trong nước, dịch vụ ăn uống (nhà hàng, quán ăn), dịch vụ lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ) và các dịch vụ phục vụ cá nhân khác.

12. Hàng hóa, dịch vụ Chính phủ chưa phân loại ở nơi khác

Nhóm này bao gồm: các giao dịch về hàng hóa và dịch vụ của các đại sứ quán, lãnh sự quán, đơn vị quân sự và cơ quan quốc phòng với đơn vị thường trú của các quốc gia mà các đại sứ quán, lãnh sự quán, đơn vị quân sự và các cơ quan quốc phòng đặt trụ sở và các giao dịch với các quốc gia khác.

Loại trừ:

- Giao dịch giữa các đại sứ quán, lãnh sự quán, đơn vị quân sự và cơ quan quốc phòng của một quốc gia với các đơn vị thường trú của quốc gia đó.

1201 – 12010 – 120100 - 1201000. Hàng hóa, dịch vụ phục vụ đại sứ quán, lãnh sự quán

Nhóm này bao gồm:

- Hàng hóa và dịch vụ do các đại sứ quán và những đại diện từ những nước khác cung cấp;

- Hàng hóa và dịch vụ do các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, các cơ quan chuyên môn, các tổ chức của các nước, tổ chức hợp tác phát triển kinh tế, tổ chức hải quan thế giới, tổ chức các nước sản xuất và xuất khẩu dầu mỏ và những tổ chức quốc tế hoặc những đơn vị đặc quyền ngoại giao khác cung cấp.

1202 – 12020 – 120200 - 1202000. Hàng hóa, dịch vụ phục vụ các đơn vị và cơ quan quân đội

Nhóm này bao gồm: các giao dịch về hàng hóa và dịch vụ giữa các đơn vị và cơ quan quân đội nước ngoài với đơn vị thường trú.

1209 – 12090 – 120900 - 1209000. Hàng hóa, dịch vụ Chính phủ khác chưa chi tiết ở nơi khác

Nhóm này bao gồm: các giao dịch khác của Chính phủ với đơn vị không thường trú, chưa được chi tiết ở nơi khác.